

Số: **53/2021/QĐST-HNGĐ** *Thành phố Huế, ngày 27 tháng 01 năm 2021*

**QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN
VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HUẾ, TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

Căn cứ vào Điều 212 , 213 và khoản 4 Điều 397 của Bộ luật tố tụng dân sự;
Căn cứ vào Điều 51, 53, 55, 57, 81, 82, 83 và 84 của Luật hôn nhân và Gia đình;

Căn cứ Luật phí và Lệ phí năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Sau khi nghiên cứu hồ sơ việc Hôn nhân và gia đình thụ lý số 668/2020/TLST- HNGĐ ngày 23 tháng 12 năm 2020 về việc: “ Yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn”, gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

Người yêu cầu giải quyết việc dân sự:

- Anh Trần Quốc V, sinh năm 1962. Địa chỉ: 33 đường N, phường T, thành phố Huế.

- Chị Phạm Thị N, sinh năm 1972. Địa chỉ: 3-CH02 Chung cư T, khu phố 2, phường T, quận 12, thành phố Hồ Chí Minh.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Anh Trần Quốc V và chị Phạm Thị N tự nguyện chung sống, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường T, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế vào ngày 03/3/1995.

Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc được khoảng 02 năm sau đó do tính chất công việc nên anh V chị N thường xuyên phải sống xa nhau. Từ năm 1997, chị N chuyển vào thành phố Hồ Chí Minh sinh sống, còn anh V đi nước ngoài từ năm 1999, đến năm 2014 mới trở về lại Việt Nam, nên tình cảm vợ chồng phai nhạt dần. Do mục đích hôn nhân không đạt, tình cảm không còn nên anh V và chị N tự nguyện thuận tình ly hôn.

[2] Về con chung: Anh Trần Quốc V và chị Phạm Thị N xác nhận vợ chồng có 01 con chung là Trần Duy T, sinh ngày 05/12/1995, hiện đang ở với chị N. Con chung đã thành niên nên anh V, chị N không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[3] Về tài sản chung và nợ chung: Anh Trần Quốc V và chị Phạm Thị N xác nhận không có, nên không yêu cầu Toà án giải quyết.

[4] Về lệ phí Tòa án: Anh Trần Quốc V và chị Phạm Thị N mỗi người chịu 150.000 đồng lệ phí ly hôn, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng lệ phí dân sự sơ thẩm mà anh V, chị N đã nộp theo biên lai thu tiền số AA/2016/0002091 ngày 15/12/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Huế. Anh Trần Quốc V và chị Phạm Thị N đã nộp đủ lệ phí.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập Biên bản hòa giải đoàn tụ không thành (ngày 19 tháng 01 năm 2021), không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Anh Trần Quốc V và chị Phạm Thị N thuận tình ly hôn.

- Về tài sản chung và nợ chung: Anh Trần Quốc V và chị Phạm Thị N xác nhận không có nên không yêu cầu Toà án giải quyết.

2. Về lệ phí Tòa án: Anh Trần Quốc V và chị Phạm Thị N mỗi người chịu 150.000 đồng lệ phí ly hôn, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng lệ phí dân sự sơ thẩm mà anh Vinh, chị Nhâm đã nộp theo biên lai thu tiền số AA/2016/0002091 ngày 15/12/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Huế. Anh Trần Quốc V và chị Phạm Thị N đã nộp đủ lệ phí.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật Thi hành án dân sự, được bổ sung theo Luật sửa đổi, bổ sung Luật thi hành án dân sự năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự và Điều 7a, 7b Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thi hành án dân sự năm 2004; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- VKSND TP Huế;
- UBND phường T, Tp Huế;
- (ĐKKH số 01 ngày 03/3/1995)
- Lưu hồ sơ.

THẨM PHÁN

Nguyễn Thị Huế

